



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

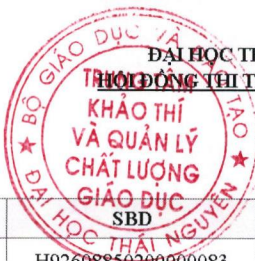
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000001	PHUNG THU HUONG	女	2000-02-15	036300008922	LE 3.11	
2	H92608850200000002	NGUYEN THI DIEP	女	2000-01-19	036300010879	LE 3.11	
3	H92608850200000003	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-01	036301002179	LE 3.11	
4	H92608850200000004	HOANG THANH HAI YEN	女	2001-08-12	036301007299	LE 3.11	
5	H92608850200000005	TRAN THI THU NGA	女	2002-03-22	036302009306	LE 3.11	
6	H92608850200000006	NGUYEN THI THANH XUAN	女	2003-01-25	036303000711	LE 3.11	
7	H92608850200000007	BUI THI THUY NGAN	女	2003-10-17	036303008964	LE 3.11	
8	H92608850200000008	NGUYEN THI THU LINH	女	2003-12-01	036303011181	LE 3.11	
9	H92608850200000009	TRAN DIEU LINH	女	2004-09-10	036304017433	LE 3.11	
10	H92608850200000010	NGUYEN THI TUYET CHINH	女	2005-09-23	036305018765	LE 3.11	
11	H92608850200000011	PHAM THAO LAM	女	2009-09-13	036309000145	LE 3.11	
12	H92608850200000012	NGUYEN NGOC HIEU	男	2002-11-27	037202004693	LE 3.11	
13	H92608850200000013	TRAN VAN TOAN	男	2002-02-15	037202005582	LE 3.11	
14	H92608850200000014	MAI DIEU LINH	女	2003-10-28	037303006181	LE 3.11	
15	H92608850200000015	PHAM THI DIEU	女	2005-08-18	037305004243	LE 3.11	
16	H92608850200000016	BUI HONG HANH	女	2007-08-10	037307008312	LE 3.11	
17	H92608850200000017	LUONG THI PHUC	女	1990-04-10	038190035161	LE 3.11	
18	H92608850200000018	VU THI HONG NHUNG	女	1991-06-16	038191009133	LE 3.11	
19	H92608850200000019	TRINH PHUONG LINH	女	1997-07-01	038197007752	LE 3.11	
20	H92608850200000020	NGUYEN DUC Y	男	2000-04-03	038200030314	LE 3.11	
21	H92608850200000021	PHAN MINH KHOA	男	2009-09-24	038209017198	LE 3.11	
22	H92608850200000022	LE THI THUY	女	2003-04-14	038303002081	LE 3.11	
23	H92608850200000023	LE KHANH LINH	女	2005-12-21	038305001407	LE 3.11	
24	H92608850200000024	DINH THI HIEN	女	2009-02-04	038309006533	LE 3.11	
25	H92608850200000025	LE THI THUY	女	1996-09-22	040196020486	LE 3.11	
26	H92608850200000026	NGUYEN THI NGOC	女	1998-03-02	040198014405	LE 3.11	
27	H92608850200000027	HO DIEN NAM	男	2005-08-10	040205020537	LE 3.11	
28	H92608850200000028	PHAM THI HOAI	女	2003-02-20	040303019781	LE 3.11	
29	H92608850200000029	DANG THI VAN ANH	女	2004-05-23	040304025019	LE 3.11	
30	H92608850200000030	NGUYEN THI THAO VY	女	2005-01-07	040305002702	LE 3.11	
31	H92608850200000031	NGUYEN VU MAI CHI	女	2005-09-02	040305009093	LE 3.11	
32	H92608850200000032	TRUONG THI LE NA	女	2005-06-11	040305022893	LE 3.11	
33	H92608850200000033	DANG KHANH LY	女	2009-09-15	040309010603	LE 3.11	
34	H92608850200000034	LE THI THANH HUYEN	女	2005-02-26	042305002084	LE 3.11	
35	H92608850200000035	NGUYEN HOANG NGOC ANH	女	2005-10-28	042305011996	LE 3.11	
36	H92608850200000036	HO PHAM NHAT QUYEN	女	2006-05-19	044306003049	LE 3.11	
37	H92608850200000037	NGUYEN NGOC HUONG GIANG	女	2004-12-20	068304000077	LE 3.11	
38	H92608850200000038	DUONG THI KHANH LINH	女	2004-09-17	070304007265	LE 3.11	
39	H92608850200000039	NGO NGUYEN KHUONG DUY	男	2000-10-10	074200001400	LE 3.11	
40	H92608850200000040	NGUYEN NHAT HA	女	2000-08-10	P00653434	LE 3.11	
41	H92608850200000041	HOANG GIA BINH	男	2009-07-10	p03899343	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000042	LE THI HAI ANH	女	2009-07-23	027309002045	LE 4.12	
2	H92608850200000043	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309012549	LE 4.12	
3	H92608850200000044	NGUYEN THI THUY	女	1990-08-01	030190001179	LE 4.12	
4	H92608850200000045	NGUYEN THI NHAI	女	1992-11-30	030192001507	LE 4.12	
5	H92608850200000046	PHAN TUAN PHUC	男	2003-01-18	030203008191	LE 4.12	
6	H92608850200000047	DO DUY THAI	男	2007-02-10	030207009780	LE 4.12	
7	H92608850200000048	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-09-26	030304013206	LE 4.12	
8	H92608850200000049	PHAM PHUONG NGAN	女	2006-04-26	030306001614	LE 4.12	
9	H92608850200000050	NGUYEN THI THU	女	1989-11-16	031189015966	LE 4.12	
10	H92608850200000051	DU VAN LOI	男	2005-08-11	031205017702	LE 4.12	
11	H92608850200000052	NGUYEN THU DIEN	女	2001-01-11	031301005620	LE 4.12	
12	H92608850200000053	TRINH HA CHAU	女	2009-12-26	031309008671	LE 4.12	
13	H92608850200000054	BUI THU HONG	女	1999-08-16	033199002624	LE 4.12	
14	H92608850200000055	NGUYEN DUC TRUNG	男	2001-02-20	033201004107	LE 4.12	
15	H92608850200000056	NGUYEN TRAN BAO HAN	女	2004-07-10	033304001981	LE 4.12	
16	H92608850200000057	NGUYEN THI HUE	女	1994-01-09	034194014725	LE 4.12	
17	H92608850200000058	GIANG THANH PHO	男	2001-04-14	034201007855	LE 4.12	
18	H92608850200000059	TRINH TUAN DAT	男	2004-11-24	034204001040	LE 4.12	
19	H92608850200000060	TRAN BICH PHUONG	女	2000-05-08	034300009024	LE 4.12	
20	H92608850200000061	PHAM NGOC LINH	女	2004-03-23	034304000533	LE 4.12	
21	H92608850200000062	NGUYEN THI THU HANG	女	2004-05-07	034304007203	LE 4.12	
22	H92608850200000063	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-03-04	034305001592	LE 4.12	
23	H92608850200000064	NGUYEN THU PHUONG	女	2005-01-12	034305002207	LE 4.12	
24	H92608850200000065	NGUYEN THI THU TRA	女	2005-02-24	034305004014	LE 4.12	
25	H92608850200000066	NGUYEN VAN ANH	女	2007-10-08	034307004748	LE 4.12	
26	H92608850200000067	NGUYEN THI MAI LIEN	女	2009-12-29	034309009070	LE 4.12	
27	H92608850200000068	TRINH QUANG DUNG	男	1994-05-06	035094000197	LE 4.12	
28	H92608850200000069	DINH THI KIM CHI	女	1994-04-19	035194007259	LE 4.12	
29	H92608850200000070	NGUYEN THI PHUONG	女	1995-09-10	035195005649	LE 4.12	
30	H92608850200000071	NGUYEN THU TRANG	女	2000-10-06	035300002083	LE 4.12	
31	H92608850200000072	DUONG THI HUYEN NHUNG	女	2001-12-28	035301003909	LE 4.12	
32	H92608850200000073	TRAN TUYET LINH	女	2004-08-10	035304002001	LE 4.12	
33	H92608850200000074	NGUYEN THI MO	女	2005-10-29	035305005463	LE 4.12	
34	H92608850200000075	TRINH PHAM LAN ANH	女	2005-06-14	035305009294	LE 4.12	
35	H92608850200000076	NGUYEN MINH PHUC	男	1997-11-14	036097010814	LE 4.12	
36	H92608850200000077	DOAN MINH DUC	男	1997-06-05	036097011272	LE 4.12	
37	H92608850200000078	DO THI HONG NHAT	女	1985-09-24	036185013644	LE 4.12	
38	H92608850200000079	VU THI THUY LINH	女	1993-01-12	036193021486	LE 4.12	
39	H92608850200000080	TRAN THU TRANG	女	1994-07-26	036194015236	LE 4.12	
40	H92608850200000081	VU THI BICH PHUONG	女	1994-04-05	036194016080	LE 4.12	
41	H92608850200000082	NGUYEN THI HONG HAI	女	1999-11-14	036199014420	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000083	PHAM THANH DAT	男	2000-12-14	022200006072	LE 4.14	
2	H92608850200000084	BUI VAN VINH	男	2002-04-06	022202002482	LE 4.14	
3	H92608850200000085	NGUYEN BA QUANG KHANH	男	2002-09-26	022202003705	LE 4.14	
4	H92608850200000086	TRAN QUANG DUYET	男	2004-09-05	022204006776	LE 4.14	
5	H92608850200000087	NGUYEN HUY KHANH	男	2012-01-19	022212004705	LE 4.14	
6	H92608850200000088	DINH THI VAN ANH	女	2000-10-27	022300007405	LE 4.14	
7	H92608850200000089	HOANG THI THIEN HUONG	女	2001-12-21	022301002281	LE 4.14	
8	H92608850200000090	LE THI YEN	女	2001-01-04	022301004246	LE 4.14	
9	H92608850200000091	DAO THI THU HUONG	女	2001-01-16	022301005410	LE 4.14	
10	H92608850200000092	DO MAI UYEN	女	2003-06-06	022303005166	LE 4.14	
11	H92608850200000093	NGUYEN THI HONG ANH	女	2004-07-24	022304000178	LE 4.14	
12	H92608850200000094	BUI THI VAN	女	2004-12-20	022304000454	LE 4.14	
13	H92608850200000095	NGUYEN NHU QUYNH	女	2004-04-05	022304004650	LE 4.14	
14	H92608850200000096	LE DIEM QUYNH	女	2004-02-22	022304005569	LE 4.14	
15	H92608850200000097	DO THI NGOC ANH	女	1994-09-06	024194005870	LE 4.14	
16	H92608850200000098	NGO THI THANH MAI	女	1995-03-03	024195010921	LE 4.14	
17	H92608850200000099	VI THI HOAI	女	1998-11-07	024198001195	LE 4.14	
18	H92608850200000100	THAN VAN THANG	男	2004-11-10	024204009198	LE 4.14	
19	H92608850200000101	THAN MINH HUNG	男	2008-10-16	024208000765	LE 4.14	
20	H92608850200000102	TRAN HOANG ANH	男	2009-09-09	024209008379	LE 4.14	
21	H92608850200000103	NGUYEN THI VAN ANH	女	2000-04-19	024300012833	LE 4.14	
22	H92608850200000104	NGUYEN THI DONG	女	2001-06-05	024301011928	LE 4.14	
23	H92608850200000105	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2002-05-14	024302006625	LE 4.14	
24	H92608850200000106	NGO THI THAO NGUYEN	女	2003-02-23	024303007273	LE 4.14	
25	H92608850200000107	CHU THI TIEN	女	2003-05-07	024303014055	LE 4.14	
26	H92608850200000108	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-04-10	024304005040	LE 4.14	
27	H92608850200000109	NGO THI PHUONG THAO	女	2005-02-04	024305000379	LE 4.14	
28	H92608850200000110	NGUYEN HONG HANH	女	2005-10-26	024305000902	LE 4.14	
29	H92608850200000111	NGUYEN THI THUY	女	2005-05-01	024305012352	LE 4.14	
30	H92608850200000112	NGUYEN THI MAI LAN	女	2006-04-27	024306008242	LE 4.14	
31	H92608850200000113	NGUYEN TRAN PHUONG LINH	女	2006-05-01	024306011563	LE 4.14	
32	H92608850200000114	DAO KHANH LINH	女	2009-10-14	024309001138	LE 4.14	
33	H92608850200000115	NGUYEN HOAI NGAN	女	2009-03-14	024309003579	LE 4.14	
34	H92608850200000116	HA THI THANH HUYEN	女	2009-05-19	024309004626	LE 4.14	
35	H92608850200000117	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-08-25	024309009689	LE 4.14	
36	H92608850200000118	DO THAI BINH	女	2009-01-15	024309011528	LE 4.14	
37	H92608850200000119	NGUYEN BA MINH THU	女	2009-11-06	024309015254	LE 4.14	
38	H92608850200000120	TRAN VIET HA	女	2010-11-09	024310000136	LE 4.14	
39	H92608850200000121	TRAN MANH HUNG	男	1994-03-03	025094008947	LE 4.14	
40	H92608850200000122	PHAN DINH TUNG	男	2003-12-21	025203001342	LE 4.14	
41	H92608850200000123	HOANG THU HIEN	女	2001-04-11	025301002077	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000124	DANG THI THAM	女	2000-03-20	027300000587	LE 4.15	
2	H92608850200000125	NGUYEN THI THOA	女	2000-07-11	027300001111	LE 4.15	
3	H92608850200000126	NGUYEN THU QUYNH	女	2004-06-27	027304002480	LE 4.15	
4	H92608850200000127	NGUYEN THI THANH THAO	女	2003-10-30	030303001331	LE 4.15	
5	H92608850200000128	TRAN ANH PHUONG	女	2004-10-04	030304015410	LE 4.15	
6	H92608850200000129	TRAN BAO ANH	女	2001-11-05	031301002706	LE 4.15	
7	H92608850200000130	PHAM THI UYEN	女	2003-09-14	033303006966	LE 4.15	
8	H92608850200000131	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-04-17	033305001450	LE 4.15	
9	H92608850200000132	PHAN THI HONG NHI	女	2007-04-24	033307009392	LE 4.15	
10	H92608850200000133	NGUYEN THI HUONG	女	2004-08-10	034304005988	LE 4.15	
11	H92608850200000134	CHU NGOC TRANG	女	2008-11-25	034308007064	LE 4.15	
12	H92608850200000135	NGUYEN THANH CAM	女	1989-12-06	036189004219	LE 4.15	
13	H92608850200000136	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2002-07-17	036302009786	LE 4.15	
14	H92608850200000137	NGO THI QUYNH HUONG	女	2002-09-06	036302011303	LE 4.15	
15	H92608850200000138	DANG THI VAN	女	2004-09-13	036304018030	LE 4.15	
16	H92608850200000139	CAO THI PHUONG THU	女	2006-02-24	036306016814	LE 4.15	
17	H92608850200000140	HOANG MINH TUAN	男	2008-11-19	037208000573	LE 4.15	
18	H92608850200000141	DANG NHAT YEN	女	2008-12-08	037308003113	LE 4.15	
19	H92608850200000142	PHAM THI PHUONG	女	2001-08-14	040301017579	LE 4.15	
20	H92608850200000143	TRAN THI TAN	女	2002-11-26	040302021059	LE 4.15	
21	H92608850200000144	HO THI THANH TRA	女	2004-12-20	040304023501	LE 4.15	
22	H92608850200000145	NGUYEN THI MINH TAM	女	2005-12-21	045305001877	LE 4.15	
23	H92608850200000146	DAO THI LINH	女	1998-10-28	e01026671	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000147	DUONG THI CUC	女	2000-06-14	022300003748	LE 4.16	
2	H92608850200000148	BUI THANH HIEN	女	2001-05-20	022301001087	LE 4.16	
3	H92608850200000149	CHU THI THU DAI	女	2002-11-11	022302000218	LE 4.16	
4	H92608850200000150	VU THI THANH TRA	女	2002-07-05	022302004506	LE 4.16	
5	H92608850200000151	LE THI THANH THUY	女	2002-11-08	022302005108	LE 4.16	
6	H92608850200000152	VU CAM LY	女	2003-11-24	022303001776	LE 4.16	
7	H92608850200000153	LE THI HONG HAI	女	2003-06-28	022303002017	LE 4.16	
8	H92608850200000154	NGUYEN THI MINH HAI	女	2005-10-02	022305008156	LE 4.16	
9	H92608850200000155	NGUYEN THI THU HOAI	女	1996-08-27	024196014029	LE 4.16	
10	H92608850200000156	NGUYEN DUC MINH HIEU	男	2001-05-15	024201000084	LE 4.16	
11	H92608850200000157	NINH QUANG MINH	男	2009-04-24	024209010963	LE 4.16	
12	H92608850200000158	THAN TUE MINH	男	2009-02-08	024209015572	LE 4.16	
13	H92608850200000159	LUC THI TAM	女	2000-03-09	024300011753	LE 4.16	
14	H92608850200000160	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LE 4.16	
15	H92608850200000161	MA THI HUYEN CHI	女	2003-07-04	024303007879	LE 4.16	
16	H92608850200000162	NGO THI VAN ANH	女	2004-11-10	024304013074	LE 4.16	
17	H92608850200000163	VU MINH HUONG	女	2009-05-04	024309011117	LE 4.16	
18	H92608850200000164	NGHIEM THU HUYEN	女	2009-05-15	024309011295	LE 4.16	
19	H92608850200000165	NGUYEN LUU PHUONG ANH	女	2004-10-07	025304012681	LE 4.16	
20	H92608850200000166	NGUYEN NGOC MAI	女	2005-02-16	025305004976	LE 4.16	
21	H92608850200000167	LUU NGOC ANH NGUYET	女	2009-06-05	026309005858	LE 4.16	
22	H92608850200000168	NGUYEN DANG THONG	男	1994-05-06	027094008937	LE 4.16	
23	H92608850200000169	NGO THI HAI	女	1993-12-04	027193010690	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000170	DANG VAN THANH	男	2002-02-13	019202010216	LE 5.17	
2	H92608850200000171	VI THI HUYEN TRANG	女	2001-07-04	019301004143	LE 5.17	
3	H92608850200000172	LE THI THANH HIEN	女	2002-09-07	019302005209	LE 5.17	
4	H92608850200000173	PHAM THI LINH	女	2002-07-01	019302006091	LE 5.17	
5	H92608850200000174	GIAP THI THANH HOAI	女	2002-07-31	019302008377	LE 5.17	
6	H92608850200000175	PHAM HUONG LAN	女	2003-07-09	019303000010	LE 5.17	
7	H92608850200000176	NGUYEN THAO VAN	女	2003-03-12	019303001767	LE 5.17	
8	H92608850200000177	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-06-14	019303003266	LE 5.17	
9	H92608850200000178	NGUYEN HUONG TRA	女	2003-10-13	019303003854	LE 5.17	
10	H92608850200000179	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-06-17	019303006655	LE 5.17	
11	H92608850200000180	BUI THI QUYNH	女	2004-09-29	019304000566	LE 5.17	
12	H92608850200000181	MONG THI HONG GIANG	女	2004-01-20	019304001134	LE 5.17	
13	H92608850200000182	NGUYEN THI LUONG	女	2004-06-27	019304005424	LE 5.17	
14	H92608850200000183	NGUYEN NGOC VI	女	2004-06-21	019304010400	LE 5.17	
15	H92608850200000184	DUONG THU HA	女	2005-11-25	019305002131	LE 5.17	
16	H92608850200000185	LUONG THU TRANG	女	2005-11-26	019305002510	LE 5.17	
17	H92608850200000186	LE NGOC HAN	女	2005-03-07	019305002698	LE 5.17	
18	H92608850200000187	NGUYEN HAI NHI	女	2005-07-27	019305006458	LE 5.17	
19	H92608850200000188	DUONG NGOC ANH	女	2005-04-02	019305009198	LE 5.17	
20	H92608850200000189	VU THI GIANG	女	2005-10-05	019305009303	LE 5.17	
21	H92608850200000190	TRAN THI HOA	女	2005-03-26	019305010736	LE 5.17	
22	H92608850200000191	LE TRUNG TUE NHI	女	2009-10-19	019309000321	LE 5.17	
23	H92608850200000192	TRAN DIEU LINH	女	2009-06-25	019309004014	LE 5.17	
24	H92608850200000193	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-09-10	019309004570	LE 5.17	
25	H92608850200000194	DUONG HAI NHI	女	2009-08-18	019309005585	LE 5.17	
26	H92608850200000195	NGUYEN THAO LINH	女	2009-06-04	019309006528	LE 5.17	
27	H92608850200000196	NGUYEN HONG HAN	女	2009-11-02	019309010598	LE 5.17	
28	H92608850200000197	LY THI HA	女	1987-05-10	020187001382	LE 5.17	
29	H92608850200000198	DAM KIM TUYEN	女	1998-08-15	020198001252	LE 5.17	
30	H92608850200000199	VU TRUNG KIEN	男	2003-07-13	020203001912	LE 5.17	
31	H92608850200000200	THAN QUANG NGUYEN	男	2003-10-28	020203008755	LE 5.17	
32	H92608850200000201	VY XUAN THANH	男	2004-12-13	020204000918	LE 5.17	
33	H92608850200000202	HOANG THANH THIEN	女	2000-06-24	020300005686	LE 5.17	
34	H92608850200000203	HOANG THI HUE	女	2001-12-12	020301003096	LE 5.17	
35	H92608850200000204	LANG THI HUYEN	女	2002-02-15	020302003596	LE 5.17	
36	H92608850200000205	LY THUY DUONG	女	2005-02-16	020305001508	LE 5.17	
37	H92608850200000206	VI THU HA	女	2007-11-28	020307004266	LE 5.17	
38	H92608850200000207	TRIEU NGOC DIEP	女	2009-01-09	020309004103	LE 5.17	
39	H92608850200000208	NGUYEN THANH SON	男	1997-11-26	022097010279	LE 5.17	
40	H92608850200000209	MUI THI LIEN	女	1998-06-03	022198007092	LE 5.17	
41	H92608850200000210	DANG THI THU PHUONG	女	1999-01-20	022199005885	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thí	Ghi chú
1	H92608850200000211	HOANG MUI COI	女	2006-01-30	004306006914	LE 5.18	
2	H92608850200000212	DO THI THAO	女	2008-12-09	004308005765	LE 5.18	
3	H92608850200000213	TA THU HUE	女	2001-10-27	006301002786	LE 5.18	
4	H92608850200000214	DINH THI ANH TRI	女	2004-10-28	006304000357	LE 5.18	
5	H92608850200000215	LE HONG NHUNG	女	2005-12-17	006305000753	LE 5.18	
6	H92608850200000216	LA THI PHUONG VY	女	2009-01-01	006309000045	LE 5.18	
7	H92608850200000217	VU THI HA GIANG	女	1992-05-07	008192002003	LE 5.18	
8	H92608850200000218	NGUYEN THI BICH HA	女	2003-04-13	008303001657	LE 5.18	
9	H92608850200000219	HOANG HAI YEN	女	2003-11-20	008303003215	LE 5.18	
10	H92608850200000220	MA THI QUYEN	女	2004-05-08	008304005170	LE 5.18	
11	H92608850200000221	LE HUONG TRA	女	2005-10-12	008305005719	LE 5.18	
12	H92608850200000222	VU HOANG THAO LINH	女	2006-09-01	008306007224	LE 5.18	
13	H92608850200000223	NGUYEN TRAN UYEN CHI	女	2009-10-16	008309001632	LE 5.18	
14	H92608850200000224	LO PHA XUAN BACH	男	2005-06-13	010205001183	LE 5.18	
15	H92608850200000225	NGUYEN NGOC THAO	女	2000-11-09	01030008494	LE 5.18	
16	H92608850200000226	HOANG THUY LINH	女	2004-08-03	010304007965	LE 5.18	
17	H92608850200000227	VU THUY LINH	女	2004-10-04	010304009729	LE 5.18	
18	H92608850200000228	SUNG THI SINH	女	2005-12-18	010305009283	LE 5.18	
19	H92608850200000229	LY THI DUYEN	女	2006-10-16	010306009126	LE 5.18	
20	H92608850200000230	NGUYEN MINH CHAU	女	2007-12-16	010307008249	LE 5.18	
21	H92608850200000231	NGUYEN YEN NHI	女	2009-05-24	010309005239	LE 5.18	
22	H92608850200000232	LO MINH THU	女	2002-11-12	011302003131	LE 5.18	
23	H92608850200000233	LO THI HOAI	女	2004-01-03	011304005307	LE 5.18	
24	H92608850200000234	CA THI KIM	女	1996-10-28	014196009191	LE 5.18	
25	H92608850200000235	NGUYEN THI LINH NHI	女	2003-03-12	015303008825	LE 5.18	
26	H92608850200000236	VU HOANG HONG	女	2004-09-30	015304000088	LE 5.18	
27	H92608850200000237	HOANG THI KIM NGAN	女	2009-04-02	015309004172	LE 5.18	
28	H92608850200000238	BUI THI THAO NGUYEN	女	2000-04-15	017300003982	LE 5.18	
29	H92608850200000239	NGAN KHANH NHI	女	2002-12-15	017302004207	LE 5.18	
30	H92608850200000240	BUI TU LINH	女	2002-08-02	017302004739	LE 5.18	
31	H92608850200000241	DONG NGOC KHANH	女	2003-07-23	017303001827	LE 5.18	
32	H92608850200000242	BUI THU HA	女	2004-11-02	017304008163	LE 5.18	
33	H92608850200000243	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2005-10-08	017305000382	LE 5.18	
34	H92608850200000244	BUI THI HOAI THUONG	女	2005-07-14	017305001454	LE 5.18	
35	H92608850200000245	TRAN KHANH NGOC	女	2009-01-29	017309001445	LE 5.18	
36	H92608850200000246	DUONG THI PHUONG THAO	女	1989-06-11	019189012712	LE 5.18	
37	H92608850200000247	DOAN BINH MINH	女	1994-01-03	019194005345	LE 5.18	
38	H92608850200000248	NGUYEN THI PHUONG HANG	女	1997-08-18	019197000680	LE 5.18	
39	H92608850200000249	NGUYEN VAN ANH	女	1998-01-21	019198003326	LE 5.18	
40	H92608850200000250	NGO THI TRANG	女	1998-07-10	019198009360	LE 5.18	
41	H92608850200000251	DUONG THI THUY QUYNH	女	1999-12-05	019199004562	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000252	NGUYEN THUY GIANG	女	1992-09-24	001192004768	LE 5.21	
2	H92608850200000253	LE THI THU HA	女	1996-10-25	001196043447	LE 5.21	
3	H92608850200000254	DO NGOC YEN	女	1997-10-27	001197023270	LE 5.21	
4	H92608850200000255	TRAN THI TRAM	女	1999-12-22	001199016308	LE 5.21	
5	H92608850200000256	NGUYEN KHAC LUONG	男	2006-08-27	001206072026	LE 5.21	
6	H92608850200000257	NGUYEN THO KHANG	男	2010-08-13	001210049005	LE 5.21	
7	H92608850200000258	NGO NGOC OANH	女	2001-10-17	001301019806	LE 5.21	
8	H92608850200000259	NGUYEN THU HUYEN	女	2002-11-30	001302015113	LE 5.21	
9	H92608850200000260	NGUYEN THI HUONG QUYNH	女	2003-04-24	001303009375	LE 5.21	
10	H92608850200000261	NGUYEN THI LUYEN	女	2003-01-20	001303033021	LE 5.21	
11	H92608850200000262	NGUYEN THANH THAO	女	2003-10-26	001303041156	LE 5.21	
12	H92608850200000263	LE XUAN PHUONG	女	2004-04-07	001304004822	LE 5.21	
13	H92608850200000264	DO NGOC HA	女	2004-09-03	001304031750	LE 5.21	
14	H92608850200000265	NGUYEN THI TU UYEN	女	2004-10-09	001304038795	LE 5.21	
15	H92608850200000266	TRAN BANG TAM	女	2004-07-01	001304041988	LE 5.21	
16	H92608850200000267	DUONG THI THU TRANG	女	2005-12-19	001305023760	LE 5.21	
17	H92608850200000268	NGUYEN THI THANH THU	女	2005-03-29	001305029851	LE 5.21	
18	H92608850200000269	NGUYEN THI XINH	女	2005-08-04	001305033017	LE 5.21	
19	H92608850200000270	KIEU THU TRANG	女	2005-05-12	001305050076	LE 5.21	
20	H92608850200000271	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2005-05-03	001305050573	LE 5.21	
21	H92608850200000272	NGUYEN THI HOANG LINH	女	2005-10-02	001305050649	LE 5.21	
22	H92608850200000273	TRAN THI THANH TRUC	女	2005-06-19	001305053086	LE 5.21	
23	H92608850200000274	NGUYEN MINH HA	女	2006-05-03	001306001989	LE 5.21	
24	H92608850200000275	DO CHAM ANH	女	2006-11-11	001306008669	LE 5.21	
25	H92608850200000276	HOANG THI LUONG	女	2006-07-14	001306026019	LE 5.21	
26	H92608850200000277	PHAM KIEU ANH	女	2008-06-19	001308018192	LE 5.21	
27	H92608850200000278	DOAN KHANH NGOC	女	2009-01-19	001309000744	LE 5.21	
28	H92608850200000279	NGUYEN NGOC BAO TRINH	女	2009-01-23	001309012262	LE 5.21	
29	H92608850200000280	PHUONG TRUC LINH	女	2009-04-03	001309017254	LE 5.21	
30	H92608850200000281	NGUYEN MINH HANG	女	2009-07-28	001309020009	LE 5.21	
31	H92608850200000282	NGUYEN THAO NGUYEN ANH	女	2009-09-14	001309055112	LE 5.21	
32	H92608850200000283	NGUYEN TUE LINH	女	2009-02-24	001309057373	LE 5.21	
33	H92608850200000284	PHAM VU QUYNH ANH	女	2010-07-05	001310001240	LE 5.21	
34	H92608850200000285	KHUAT THI MAI LINH	女	2010-09-12	001310033384	LE 5.21	
35	H92608850200000286	LY HOAI THUONG	女	1993-12-21	002193010762	LE 5.21	
36	H92608850200000287	VUONG THI THANH THAO	女	2004-07-29	002304001065	LE 5.21	
37	H92608850200000288	LUONG THANH LONG	男	2009-09-25	004209001257	LE 5.21	
38	H92608850200000289	DAO THI HAI MINH	女	2003-07-07	004303001475	LE 5.21	
39	H92608850200000290	HA THI VAN ANH	女	2003-08-27	004303006215	LE 5.21	
40	H92608850200000291	CHU THI THU LE	女	2004-08-05	004304001808	LE 5.21	
41	H92608850200000292	DAM THI LAN ANH	女	2005-04-09	004305001084	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000293	NGUYEN THI OANH	女	1995-01-08	001195011374	LE4.22	
2	H92608850200000294	NGUYEN THI HUE	女	1998-10-18	001198032598	LE4.22	
3	H92608850200000295	TRAN QUANG MINH	男	2004-10-03	001204007995	LE4.22	
4	H92608850200000296	DOAN THI ANH DUONG	女	2001-02-22	001301025756	LE4.22	
5	H92608850200000297	HOANG MY LINH	女	2002-09-29	001302004595	LE4.22	
6	H92608850200000298	NGUYEN THI GIANG	女	2002-10-28	001302005637	LE4.22	
7	H92608850200000299	NGUYEN MINH HANG	女	2004-11-14	001304016266	LE4.22	
8	H92608850200000300	TRAN PHAM BAO LINH	女	2005-06-02	001305020571	LE4.22	
9	H92608850200000301	NGUYEN THU HA	女	2005-10-02	001305033996	LE4.22	
10	H92608850200000302	NGO THI KHANH LY	女	2009-10-29	001309005149	LE4.22	
11	H92608850200000303	NGUYEN GIA HAN	女	2009-08-30	001309029656	LE4.22	
12	H92608850200000304	LE PHUONG ANH	女	2009-12-12	001309051821	LE4.22	
13	H92608850200000305	MAC THI MEN	女	2004-11-03	004304006704	LE4.22	
14	H92608850200000306	NONG LAN HUONG	女	2005-08-25	004305000610	LE4.22	
15	H92608850200000307	NGAN THI KIM THUY	女	2006-09-04	004306005067	LE4.22	
16	H92608850200000308	HOANG THI NGHIEP	女	2003-09-02	006303000261	LE4.22	
17	H92608850200000309	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-08-11	006306004905	LE4.22	
18	H92608850200000310	MA THI THU HA	女	1995-04-20	008195007489	LE4.22	
19	H92608850200000311	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-10-20	008300004430	LE4.22	
20	H92608850200000312	NGUYEN HONG NHUNG	女	2004-12-15	010304008370	LE4.22	
21	H92608850200000313	DUONG LINH TRANG	女	2001-08-01	015301003462	LE4.22	
22	H92608850200000314	NGUYEN NGOC LINH	女	2002-02-09	017302000222	LE4.22	
23	H92608850200000315	NONG TRUONG AN	男	2003-02-02	019203001427	LE4.22	
24	H92608850200000316	TRAN DUC ANH	男	2003-03-13	019203003054	LE4.22	
25	H92608850200000317	DO THI QUYNH NHU	女	2002-10-10	019302000822	LE4.22	
26	H92608850200000318	NGUYEN THI BINH NGUYEN	女	2004-03-01	019304006671	LE4.22	
27	H92608850200000319	NGUYEN NHU NGOC	女	2005-09-25	019305001011	LE4.22	
28	H92608850200000320	DINH THI QUYNH	女	2005-06-19	019305002340	LE4.22	
29	H92608850200000321	DUONG THUY TRAM	女	2005-08-30	019305002636	LE4.22	
30	H92608850200000322	DUONG PHUONG THUY	女	2009-03-30	019309004399	LE4.22	
31	H92608850200000323	DAM THI GIANG LAM	女	2009-03-27	019309006377	LE4.22	
32	H92608850200000324	NGUYEN THI HONG CHUYEN	女	2009-06-21	019309006712	LE4.22	
33	H92608850200000325	NGUYEN THUY AN	女	2009-10-12	019309009564	LE4.22	
34	H92608850200000326	DOAN HA LINH	女	2009-01-12	019309010973	LE4.22	
35	H92608850200000327	NHU THI HIEN	女	2003-09-22	020303003846	LE4.22	
36	H92608850200000328	LY THI HONG NHUNG	女	2003-10-26	020303007732	LE4.22	
37	H92608850200000329	LIEU BICH LOAN	女	2004-02-29	020304001773	LE4.22	
38	H92608850200000330	LOC THI KIM DUYN	女	2005-05-06	020305001309	LE4.22	
39	H92608850200000331	LOC THI PHAN	女	2005-11-08	020305001464	LE4.22	
40	H92608850200000332	LOC THI HA TRANG	女	2005-08-12	020305003633	LE4.22	
41	H92608850200000333	VY ANH NGUYET	女	2009-09-25	020309001360	LE4.22	
42	H92608850200000334	BUI HAI YEN	女	2009-08-22	020309004145	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92608850200000335	DUONG THI THANH NGOC	女	2002-09-06	025302008724	IE 4.13	
2	H92608850200000336	DO THI HONG NGOC	女	2005-04-01	025305000852	IE 4.13	
3	H92608850200000337	THANG THUY LINH	女	2005-02-20	025305000924	IE 4.13	
4	H92608850200000338	BUI THUY HUONG	女	2005-10-06	025305002382	IE 4.13	
5	H92608850200000339	PHAM CHI LINH	女	2005-08-14	025305002580	IE 4.13	
6	H92608850200000340	LE THAO VAN	女	2005-03-01	025305012771	IE 4.13	
7	H92608850200000341	LE THI KIM ANH	女	2009-08-19	025309003489	IE 4.13	
8	H92608850200000342	TRAN TIEN NHAT	男	1989-06-26	026089004998	IE 4.13	
9	H92608850200000343	TRAN VAN TUAN	男	1999-07-11	026099002381	IE 4.13	
10	H92608850200000344	NGUYEN QUANG LINH	男	1999-02-17	026099004274	IE 4.13	
11	H92608850200000345	DUONG DUC QUANG	男	2002-12-31	026202006163	IE 4.13	
12	H92608850200000346	LE DUONG HUNG	男	2003-05-08	026203002672	IE 4.13	
13	H92608850200000347	NGUYEN ANH TOAN	男	2009-11-05	026209010561	IE 4.13	
14	H92608850200000348	DAO HAI YEN	女	2002-12-13	026302002238	IE 4.13	
15	H92608850200000349	NGUYEN THI HONG	女	2004-09-11	026304000254	IE 4.13	
16	H92608850200000350	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2004-06-21	026304001248	IE 4.13	
17	H92608850200000351	TRAN THI CAM VAN	女	2005-03-08	026305007476	IE 4.13	
18	H92608850200000352	TRAN THI NU	女	2006-03-20	026306008633	IE 4.13	
19	H92608850200000353	NGUYEN THUY TRANG	女	2007-05-10	026307010176	IE 4.13	
20	H92608850200000354	DO MINH THU	女	2009-01-06	026309003480	IE 4.13	
21	H92608850200000355	TRAN DIEU THUY	女	2009-11-02	026309005034	IE 4.13	
22	H92608850200000356	NGUYEN THI PHI	女	1982-09-10	027182004251	IE 4.13	
23	H92608850200000357	NGUYEN THI GIANG	女	1987-03-08	027187007546	IE 4.13	
24	H92608850200000358	NGUYEN THI DIEU	女	1988-03-15	027188009646	IE 4.13	
25	H92608850200000359	NGUYEN QUANG TRUNG	男	2005-09-20	027205000828	IE 4.13	
26	H92608850200000360	NGUYEN DINH TUONG	男	2008-02-17	027208010181	IE 4.13	
27	H92608850200000361	NGUYEN THI THU THAO	女	2000-05-15	027300000419	IE 4.13	
28	H92608850200000362	HOANG THI THU THAO	女	2000-12-26	027300005024	IE 4.13	
29	H92608850200000363	DANG THI MINH HANG	女	2003-10-03	027303003662	IE 4.13	
30	H92608850200000364	NGO THI TAM	女	2003-05-04	027303005208	IE 4.13	
31	H92608850200000365	TRAN THI MINH THU	女	2004-10-09	027304000342	IE 4.13	
32	H92608850200000366	DOAN THI NHU QUYNH	女	2004-11-24	027304000594	IE 4.13	
33	H92608850200000367	LE HOAI HUONG	女	2004-01-06	027304003819	IE 4.13	
34	H92608850200000368	CHU THI NGOC HUYEN	女	2005-02-22	027305000992	IE 4.13	
35	H92608850200000369	LAI THI THU NGOC	女	2005-12-31	027305002251	IE 4.13	
36	H92608850200000370	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-02-20	027305010978	IE 4.13	
37	H92608850200000371	HOANG THI HUYEN	女	2005-10-03	027305011443	IE 4.13	
38	H92608850200000372	NGUYEN THI XUAN	女	2007-04-15	027307005352	IE 4.13	
39	H92608850200000373	HOANG KHANH LINH	女	2009-04-15	027309000199	IE 4.13	
40	H92608850200000374	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-01-19	027309001507	IE 4.13	
41	H92608850200000375	DO THI NGOC ANH	女	2009-02-15	027309001953	IE 4.13	